

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ  
KHOA SAU ĐẠI HỌC**



**EXPERIENTIAL MEANINGS IN ENGLISH AND VIETNAMESE  
SPECIALISED ECONOMICS JOURNAL ARTICLES:**

**A TRANSITIVITY COMPARISON**

**Nghĩa trải nghiệm trong các bài báo tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Anh  
và tiếng Việt: Nghiên cứu so sánh trên bình diện chuyển tác**

Chuyên ngành: ngôn ngữ Anh

Mã số: 9220201.01

Cán bộ hướng dẫn: Prof. Hoàng Văn Vân

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HÀ NỘI – 2021**

## MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| PHẦN 1. DẪN NHẬP .....  | 3  |
| 1. Mục đích và câu hỏi nghiên cứu .....   | 3  |
| 2. Phạm vi nghiên cứu.....  | 3  |
| 3. Đóng góp của nghiên cứu.....   | 3  |
| PHẦN 2. NỘI DUNG CHÍNH.....   | 4  |
| CHƯƠNG 1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN .....   | 4  |
| 1.1. Thể loại và các nghiên cứu về thể loại .....   | 4  |
| 1.2. Phương pháp tiếp cận chức năng hệ thống.....   | 5  |
| 1.3. Mô hình Chuyển tác .....   | 5  |
| 1.3.1. Ngôn ngữ và bối cảnh xã hội .....  | 6  |
| 1.3.2. Ngữ nghĩa.....   | 6  |
| 1.3.3. Ngữ pháp-từ vựng .....   | 6  |
| 1.3.4. Mệnh đề/ Cú.....   | 7  |
| 1.4. Hệ thống chuyển tác trong tiếng Anh.....   | 7  |
| 1.4.1. Chu trình và tham thể .....  | 7  |
| 1.4.2. Chu cảnh.....  | 7  |
| 1.5. Hệ thống chuyển tác tiếng Việt .....   | 8  |
| 1.5.1. Chu trình và Tham thể.....   | 8  |
| 1.5.2. Chu cảnh trong tiếng Việt .....  | 8  |
| 1.6. Tính vô nhân xưng .....  | 8  |
| 1.6.1. Khiến thể .....  | 8  |
| 1.6.2. Cấu trúc bị động .....   | 9  |
| 1.7. Tổng quan nghiên cứu về SFL và hệ thống chuyển tác .....   | 9  |
| 1.8. Diễn ngôn kinh tế học .....  | 9  |
| CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN .....  | 9  |
| 2.1. Phương pháp nghiên cứu.....  | 9  |
| 2.2. Thu thập dữ liệu .....   | 10 |
| CHƯƠNG 3: HỆ THỐNG CHUYỂN TÁC TRONG CÁC BÀI BÁO TẠP CHÍ CHUYÊN<br>NGÀNH KINH TẾ BẰNG TIẾNG ANH (ESEJs)..... | 10 |
| 3.1. Các Chu trình trong ESEJs.....   | 10 |
| 3.2. Các chủ ngữ Tham thể là người hặc vô tri trong ESEJs .....   | 11 |
| 3.3. Các Chu cảnh trong ESEJs.....  | 11 |
| 3.4. Thảo luận và tóm tắt.....  | 11 |
| CHƯƠNG 4. HỆ THỐNG CHUYỂN TÁC TRONG CÁC BÀI BÁO TẠP CHÍ CHUYÊN<br>NGÀNH KINH TẾ TIẾNG VIỆT (VESJs).....     | 12 |
| 4.1. Các Quá trình trong tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Việt.....                                       | 12 |
| 4.2. Chủ ngữ tham thể vô tri và là người trong VESJs .....  | 12 |
| 4.3. Chu cảnh trong VESJs.....  | 13 |
| 4.4. Thảo luận và tóm tắt.....  | 13 |

|  |    |
|--|----|
| CHƯƠNG 5. ĐIỂM GIỐNG VÀ KHÁC NHAU GIỮA CÁCH THỨC Ý NGHĨA TRẢI NGHIỆM ĐƯỢC THỂ HIỆN TRONG ESEJs VÀ VSEJs..... | 13 |
| 5.1. Các loại quá trình trong ESEJs và VSEJs .....   | 13 |
| 5.2. Các chủ ngữ tham thể nhân xưng và vô nhân xưng trong các ESEJs và VSEJs.....                            | 15 |
| 5.3 Các chủ ngữ trong ESEJs và VSEJs .....   | 15 |
| 5.4. Thảo luận và tóm tắt.....   | 16 |
| KẾT LUẬN VÀ Ý NGHĨA .....  | 17 |
| 1. Tóm tắt .....   | 17 |
| 2. Ý nghĩa của nghiên cứu.....   | 22 |
| 3. Hạn chế của nghiên cứu .....  | 23 |
| 4. Đề xuất nghiên cứu tiếp .....   | 24 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO.....  | 25 |
| Tiếng Anh.....   | 25 |
| Tiếng Việt.....  | 29 |
| CÁC BÀI BÁO ĐÃ ĐĂNG CỦA TÁC GIẢ .....  | 31 |

## PHẦN 1. DẪN NHẬP

### 1. Mục đích và câu hỏi nghiên cứu

Mục đích tổng quát của nghiên cứu này là so sánh các bài báo nghiên cứu Kinh tế bằng tiếng Anh và tiếng Việt được đăng trên các Tạp chí chuyên ngành kinh tế, sử dụng mô hình Chuyển tác của Halliday làm khung lý thuyết, để xác định điểm giống và khác nhau trong cách thể hiện ý nghĩa trải nghiệm trong các bài báo nghiên cứu đã đề cập. Để thực hiện mục tiêu trên, tác giả tìm cách trả lời cho ba câu hỏi nghiên cứu sau:

1. Các nhà nghiên cứu sử dụng những nguồn lực Chuyển tác nào, và sử dụng như thế nào, trong các bài báo trên tạp chí kinh tế chuyên ngành bằng tiếng Anh của họ?
2. Các nhà nghiên cứu sử dụng những nguồn lực Chuyển tác nào, và sử dụng như thế nào, để diễn đạt ý nghĩa trải nghiệm trong trong các bài báo trên tạp chí kinh tế chuyên ngành bằng tiếng Việt ?
3. Tạp chí kinh tế chuyên ngành tiếng Anh và tiếng Việt có gì giống và khác nhau về sử dụng Chuyển tác để truyền tải nghĩa trải nghiệm?

### 2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi của nghiên cứu này chỉ giới hạn trong việc tìm hiểu và so sánh các *ý nghĩa trải nghiệm* được thể hiện trong các tạp chí chuyên ngành Kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt từ góc độ Ngữ pháp chức năng hệ thống. Các nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản không được đưa vào xem xét trong nghiên cứu này. Kho dữ liệu để phân tích bao gồm mười bài báo nghiên cứu bằng tiếng Anh và mười bài báo nghiên cứu bằng tiếng Việt từ các tạp chí hàng đầu về Kinh tế; các loại diễn ngôn khác trong kinh tế học như tạp chí hoặc sách giáo khoa sẽ không được xem xét trong nghiên cứu. Do quy mô dữ liệu hạn chế, luận án không bao phủ tất cả các dạng bài báo nghiên cứu kinh tế với các cấu trúc giản đồ khác nhau. Mười bài báo từ mỗi ngôn ngữ có cấu trúc giản đồ gồm Giới thiệu, Phương pháp, Kết quả và Thảo luận (IMRD) được chọn để điều tra và so sánh.

### 3. Đóng góp của nghiên cứu

Luận án mang lại những đóng góp sau:

3.1 Đóng góp vào tìm hiểu sâu việc sử dụng các nguồn lực trải nghiệm để thể hiện ý nghĩa trải nghiệm từ quan điểm của ngôn ngữ chức năng hệ thống (SFL). Mặc dù phân tích Chuyển tác đã được thực hiện trong các tác phẩm văn học và một số ngôn ngữ khoa học trong sách giáo khoa, nhưng chưa có nghiên cứu nào được thực hiện trong các bài báo nghiên cứu kinh tế bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Đây cũng là nghiên cứu so sánh đầu tiên về ý nghĩa trải nghiệm của hai ngôn ngữ.

3.2. Đóng góp vào việc áp dụng SFL trong dịch thuật các ngôn ngữ không phải tiếng Anh dùng SFL làm khung lý thuyết để phân tích và so sánh. Kết quả của luận án này một lần nữa củng cố giá trị ứng dụng của khung SFL.

3.3. Đóng góp vào việc khẳng định lại quan điểm rằng ngôn ngữ là phổ quát và điều này cho phép chúng ta phân tích so sánh các ngôn ngữ khác nhau sử dụng một khung lý thuyết. Nghiên cứu so sánh này lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ cơ bản để so sánh với tiếng Việt và kết quả cho thấy sự tương đồng lớn giữa hai ngôn ngữ này về việc sử dụng các nguồn thông tin trải nghiệm để diễn đạt ý nghĩa. Sự khác biệt cho phép xác nhận rằng ngôn ngữ mang tính đặc thù văn hóa.

3.4 Đóng góp cho việc viết bài nghiên cứu trong thực tế. Các nhà nghiên cứu mới tham gia vào cộng đồng nghiên cứu kinh tế nói riêng và cộng đồng nghiên cứu nói chung có thể có cái nhìn sâu sắc về cách họ có thể sử dụng các nguồn lực trải nghiệm để thể hiện ý nghĩa trải nghiệm trong nghiên cứu của mình và báo cáo những trải nghiệm này một cách phù hợp.

3.5 Nghiên cứu cũng có thể đóng góp vào việc áp dụng giảng dạy ngôn ngữ ở trường đại học. Nó cung cấp cơ sở cho các quyết định giáo dục được đưa ra tại các trường đại học. Giảng viên đại học và sinh viên, đặc biệt là sinh viên các trường đại học kinh tế, nên biết họ cần nghiên cứu những gì, họ nên tiếp cận các nghiên cứu như thế nào và nắm bắt nội dung các bài báo nghiên cứu như thế nào để có thể đưa ra các báo cáo nghiên cứu dạng này khi được yêu cầu.

## **PHẦN 2. NỘI DUNG CHÍNH**

### **CHƯƠNG 1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN**

Chương 1 đánh giá ngắn gọn về các khái niệm thể loại và thể loại nghiên cứu. Sau đó, chương tập trung thảo luận sâu về Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG) – là khung được chọn cho nghiên cứu.

#### **1.1. Thể loại và các nghiên cứu về thể loại**

Thể loại được Swale (1990, 2001) định nghĩa là “bao gồm các sự kiện giao tiếp, các thành viên trong đó có chung một số mục đích giao tiếp. Ngoài mục đích, thể loại còn thể hiện nhiều hình thức giống nhau về cấu trúc, phong cách, nội dung và đối tượng dự định”.

Về nghiên cứu thể loại trên các bài báo nghiên cứu, có các công trình nghiên cứu về đặc điểm các phần khác nhau trong bài báo nghiên cứu như của Heslot (1982); Hopkins và Dudley Evan (1988); Swale (1990); Dudley Evan (1993) hoặc các nghiên cứu về các phần khác nhau trong các bài xã luận trên báo của De Bolivar (1985). Về cấu trúc vĩ mô của các bài báo nghiên cứu, Bruce (1983) đã có một nghiên cứu về cấu trúc chung của các bài báo

ngiên cứu và đề xuất một định dạng Giới thiệu-Phương pháp-Kết quả-Thảo luận (IMRD) theo chu trình lô-gic của điều tra quy nạp. Swale (2005) khẳng định, có những trường hợp cho thấy các bài báo học thuật hiếm khi là những tường thuật đơn giản về các hoạt động khảo sát mà là những mô tả tường thuật lại một cách phức hợp các hoạt động nghiên cứu.

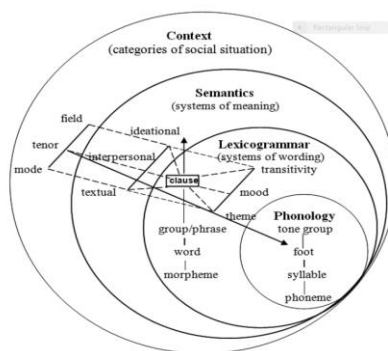
## 1.2. Phương pháp tiếp cận chức năng hệ thống

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL) là một mô hình ngôn ngữ được phát triển bởi M.A.K. Halliday. Lý thuyết ngôn ngữ của ông dựa trên công trình nghiên cứu của một số nhà ngôn ngữ học lỗi lạc như Ferdinand de Saussure (1913, 1983), Hjelmslev (1961), Malinowski (1923, 1935) và Firth (1957, 1968). SFL cho phép khám phá ý nghĩa của ngôn ngữ thông qua công cụ ngữ pháp dựa trên văn bản. Do đó, khi phân tích một văn bản, điều cần thiết là phải chỉ ra tổ chức về chức năng của cấu trúc văn bản, những lựa chọn nghĩa được thực hiện như thế nào và mỗi lựa chọn được nhìn nhận thế nào trong bối cảnh của những mục tiêu được hướng tới nhưng chưa thực hiện. Halliday (2004: 29) đề xuất hai chức năng cơ bản: hiểu rõ trải nghiệm của chúng ta và thực trải nghiệm các mối quan hệ xã hội của chúng ta. Ngôn ngữ biểu đạt những trải nghiệm của con người, cung cấp các nguồn từ vựng-ngữ pháp để xây dựng ý nghĩa và thực hiện các chức năng, bao gồm siêu chức năng ý niệm (được phân biệt thành siêu chức năng trải nghiệm và siêu chức năng lô-gic) và siêu chức năng thực hiện (mối quan hệ cá nhân và xã hội của chúng ta với những người xung quanh), hay còn được gọi là siêu chức năng liên nhân (để cho thấy rằng ngôn ngữ cũng có tính tương tác và cá nhân). Hơn nữa, để tạo điều kiện thuận lợi cho hai siêu chức năng nói trên, điều cần thiết là phải xây dựng một chuỗi diễn ngôn, sắp xếp chúng thành những dòng liên kết. Siêu chức năng này được gọi là siêu chức năng văn bản.

## 1.3. Mô hình Chuyển tác

Để thuận tiện cho việc so sánh hai bộ dữ liệu, tác giả nhận thấy cần tìm hiểu và sau đó thiết lập một khung lý thuyết chung - mô hình Chuyển tác. Để bắt đầu, tác giả tái hiện sơ đồ của Hoàng Văn Vân (2020: 4) dưới đây:

**Figure 1.3: Systemic Functional Linguistics**



Hình trên cho thấy SFL là một mô hình ngôn ngữ toàn diện bao gồm bốn cấp độ: ngữ cảnh, ngữ nghĩa, từ vựng, và âm vị học/ngữ âm. Hình này cũng cho thấy rằng hệ thống Chuyên tác - trọng tâm của nghiên cứu so sánh trong luận án này - nằm ở cấp độ từ vựng-ngữ pháp.

### 1.3.1. Ngôn ngữ và bối cảnh xã hội

Halliday (2004) khẳng định rằng bối cảnh văn hóa là tiềm năng mang tính ngữ cảnh của một cộng đồng để đem lại tiềm năng mang tải ý nghĩa, tức là một môi trường hoạt động cho các ý nghĩa mà trong đó các hệ thống ký hiệu học khác nhau phát huy vai trò của mình. Bối cảnh của tình huống là bối cảnh cho các trường hợp cụ thể, hoặc ngữ cảnh cho các quá trình ngôn ngữ. Bối cảnh của tình huống sẽ thay đổi theo ba chiều, và Halliday (2004) gọi ba chiều này là trường diễn ngôn, tham thể diễn ngôn và phương thức diễn ngôn; ba yếu tố này cùng nhau tạo cơ sở cho phân loại tình huống cũng như phân loại một văn bản có chức năng trong một ngữ cảnh cụ thể nào đó. **Trường diễn ngôn** đề cập đến những gì đang xảy ra, bản chất của hành động xã hội đang diễn ra. **Tham thể của diễn ngôn** chỉ người đang tham gia, bản chất của những người tham gia, vị trí và vai trò của họ. **Phương thức diễn ngôn** chỉ ra ngôn ngữ đóng vai trò gì, giúp tham thể như thế nào trong các tình huống trong tổ chức văn bản, trạng thái và chức năng của ngôn ngữ trong ngữ cảnh.

### 1.3.2. Ngữ nghĩa

Ngữ nghĩa được đề cập chủ yếu từ góc độ ngữ nghĩa của mệnh đề và ngữ nghĩa đa tầng (Halliday & Hassan, 1989), gồm ngữ nghĩa ý niệm, ngữ nghĩa liên nhân và ngữ nghĩa văn bản. Ngữ nghĩa ý niệm là thể hiện nội dung ý tưởng của mệnh đề hoặc của toàn bộ văn bản. Ngữ nghĩa liên nhân có chức năng phát ngôn ở cấp độ mệnh đề và ở cấp độ diễn ngôn, nó là sự tổ chức các chuỗi hành động lời nói thành các trao đổi hoặc lượt trao đổi thông tin. Ngữ nghĩa văn bản liên quan đến cách thức văn bản được tổ chức như một thông điệp.

### 1.3.3. Ngữ pháp-từ vựng

Trong SFL, ngữ pháp không chỉ đơn thuần là phân tích cấu trúc mà còn là “từ” và các cách kết hợp khác nhau của từ để tạo nghĩa, do đó ngữ pháp là ngữ pháp-từ vựng chứ không chỉ là ngữ pháp như các nhà ngữ pháp truyền thống nhìn nhận. Nói cách khác, ngữ pháp trong SFL được hiện thực hóa bằng hệ thống **Chuyên tác, Thức và hệ thống Đề-thuyết**. Chuyên tác mô tả ý biểu niệm / ý nghĩa tư tưởng, phân tích việc ai đang làm gì với ai. Thức mô tả sự lựa chọn của ý nghĩa liên nhân, phân tích cấu trúc mệnh đề - một chức năng cú pháp truyền thống hơn. Đề mô tả lựa chọn của các ý nghĩa văn bản, Đề được cấu trúc để truyền tải các thông điệp khác nhau.

### 1.3.4. Mệnh đề/ Cú

Ngữ pháp chức năng hệ thống lấy “mệnh đề” làm đơn vị phân tích. Mệnh đề trong SFL được định nghĩa là một đơn vị từ vựng giúp biểu đạt rõ ràng hơn so với bất kỳ đơn vị nào khác, một dòng cấu trúc riêng biệt gắn với các siêu chức năng. Mệnh đề mang ba dòng ý nghĩa gồm: **Ý nghĩa tư tưởng, Ý nghĩa liên nhân và Ý nghĩa văn bản** như đã đề cập trong 1.3.2. Ý nghĩa **tư tưởng** được chia nhỏ thành ý nghĩa kinh nghiệm và ý nghĩa lô-gic, trong đó ý nghĩa kinh nghiệm chỉ những trải nghiệm của chúng ta về những gì đang diễn ra trên thế giới. Siêu chức năng này được phân tích theo hệ thống chuyển tác hoặc sự lựa chọn sử dụng sáu Chu trình/Quá trình với những Tham thể và Chu cảnh đi kèm với các Chu trình.

### 1.4. Hệ thống chuyển tác trong tiếng Anh

Chuyển tác là hệ thống ngữ pháp bao gồm (1) Chu trình diễn ra theo thời gian, (2) Tham thể trong Chu trình và (3) Chu cảnh với tư cách là người/vật tham dự.

#### 1.4.1. Chu trình và tham thể

Hệ thống bao gồm sáu quá trình cụ thể là Vật chất, Hành vi, Tinh thần, Phát ngôn, Quan hệ và Tồn tại. Quá trình Vật chất là quá trình thực hiện và các diễn biến, được đặc trưng bởi các cấu trúc Tác nhân/ Mục tiêu / Người nhận + Chu trình + Chu cảnh. Quá trình Tinh thần, còn được gọi là quá trình cảm nhận, là một loại quá trình được nội tâm hóa và có ý thức, được chia thành nhận biết, nhận thức và tình cảm; Quá trình Tinh thần có cấu trúc Chu trình + Cảm thể + Hiện tượng, trong đó Cảm thể là “thực thể có ý thức” và dùng để chỉ một người, hoặc một sản phẩm tập thể của ý thức con người được hiện thực hóa bởi một nhóm danh ngữ biểu thị một thực thể “có nhận thức”. Quá trình Quan hệ là quá trình tồn tại và có liên quan đến quá trình mô tả, xác nhận và xác định đặc điểm, cấu trúc của nó là Người/vật + Chu trình liên hệ + Nhận dạng / Thuộc tính. Quá trình Hành vi chỉ hành vi tâm sinh lý như cười, khóc, cười hoặc thở, cấu trúc là Người hành xử + Hành xử + Cách cư xử. Quá trình Phát ngôn là quá trình ‘nói’. Nó cũng có thể được hiểu là một lời nói trực tiếp hoặc gián tiếp, có thể là “bất kỳ hình thức trao đổi ý nghĩa nào” theo thuật ngữ của Halliday (1986, tr.129). Cấu trúc của loại quá trình này là Người nói + Phát ngôn + Lời nói. Quá trình tồn tại là quá trình thể hiện sự tồn tại hoặc sự việc xảy ra, cấu trúc là (Hiện) có/ (Đã) phát sinh/ (Đang) tồn tại... (There + Be/Exist/Arise) (hoặc các động từ thể hiện sự tồn tại).

#### 1.4.2. Chu cảnh

Halliday và Matthiessen (2014: 313) phân loại Chu cảnh thành các loại chính: (1) **Tăng cường**, được chia nhỏ hơn thành (a) khoảng cách, thời gian, tần suất; (b) vị trí xác định địa điểm, thời gian; (c) cách thức để xác định phương tiện, chất lượng, so sánh và mức độ; (d) nguyên nhân để nêu rõ lý do, mục đích; (e) điều kiện chi tiết hóa cách nói dự



phòng và nhượng bộ; (2) **Mở rộng**: thể hiện sự tham gia chung vào một quá trình và được dùng kèm với các từ ‘và’, ‘hoặc’; (3) **Giải thích**: để giải thích cấu trúc của các quá trình + người tham gia bằng cách xác định vai trò của người tham gia trong quá trình. Tham thể này thể hiện sự tồn tại *be* hoặc một sản phẩm của quá trình *become*; và (4) **Quy chiếu**: để quy chiếu mệnh đề của Cảm thể trong chu trình nhận thức và Ngôn thể trong chu trình phát ngôn.

## 1.5. Hệ thống chuyển tác tiếng Việt

### 1.5.1. Chu trình và Tham thể

Hoàng Văn Vân cũng đưa ra sáu loại Chu trình trong tiếng Việt dựa vào khung lý thuyết của của Halliday (1985, 1994, 2004, 2014). Halliday dùng các thuật ngữ Chu trình Thực hiện, Cảm nhận và Tồn tại. Hoàng Văn Vân nhóm sáu kiểu chu trình thành ba loại chính gồm (1) các Chu trình đang xảy ra (được chia thành các quá trình Vật chất và Hành vi) (2) các Chu trình phóng chiếu (được chia thành các quá trình Tinh thần và Phát ngôn), và (3) các Chu trình tồn tại (được chia thành các Chu trình Quan hệ và Tồn tại). Hoàng Văn Vân cũng gợi ý các cấu trúc điển hình và cách phân biệt giữa các loại.

### 1.5.2. Chu cảnh trong tiếng Việt

Trong khi Halliday (2004) phân loại hoàn cảnh thành chín loại (xem 1.4.3), Hoàng Văn Vân (2012) phân biệt Chu cảnh với Tham thể dựa vào cách thức dùng Chu cảnh, tính thay đổi vị trí trong cú và tính kế thừa. Hoàng Văn Vân phân loại các Chu cảnh thành Chu cảnh của Mức độ, Vị trí, Cách thức, Nguyên nhân, Đồng hành, Vật chất, Vai trò và Lập trường. Tuy nhiên, về kiểu chu trình nhỏ trong hai mô hình tương tự nhau.

## 1.6. Tính vô nhân xưng

Chuyển tác được tăng cường bằng một nguồn lực quan trọng là Tham thể. Tham thể cho phép thể hiện người/vật có ảnh hưởng trong quá trình, hay cố tình tách biệt. Tham thể vô nhân xưng giúp các nhà nghiên cứu tách rời họ với kết quả nghiên cứu, nhằm đạt được mục đích "khách quan hóa" các bài báo nghiên cứu. Một cách khác để thể hiện tính **vô nhân xưng** góp phần tạo ra ảnh hưởng của việc không bị chịu tác động là loại bỏ chủ ngữ là người (Halliday & Martin, 1993 P.52). Việc này có thể đạt được bằng sử dụng các Khiến thể hoặc dùng cấu trúc bị động (Lyons, 1986; Synclair, 1990 như được trích dẫn trong Martinez, 2001), hoặc sử dụng các cấu trúc với các chủ thể là các vô tri (Master, 1991).

### 1.6.1. Khiến thể

Halliday (1970, 1985) coi Khiến thể như một cách thể hiện ý nghĩa thông qua việc lựa chọn từ vựng-ngữ pháp. Khiến thể có thể được nhìn từ góc độ khái niệm ngữ nghĩa, là

một loại cấu trúc nói đến nguyên nhân. Khi cấu trúc Khiến thể được sử dụng, phương thức (Medium - thường là sự vật hiện tượng) được chuyển thành chủ thể hành động (chủ ngữ) và nhận được tâm điểm chú ý của quá trình.

### **1.6.2. Cấu trúc bị động**

Quá trình có thể được thể hiện dưới dạng chủ động hoặc bị động. Thể chủ động không có dấu hiệu rõ ràng và thể bị động được thể hiện bằng *be* hoặc *get* cộng với phân từ bị động. Sự khác biệt giữa cấu trúc chủ động và bị động nằm ở chỗ các vai trò được ánh xạ vào các chức năng liên nhân trong cấu trúc của mệnh đề. Ở dạng ‘chủ động/tác động’, tác nhân được ánh xạ vào chủ thể, vì vậy chủ thể là Chủ đề, cũng là người tham gia trung tâm vào quá trình này, nhận vai trò trọng tâm của quá trình. Mục tiêu được ánh xạ tới Phần bổ sung thêm trong Chu trình. Ở dạng bị động, mục đích được ánh xạ vào chủ ngữ và nhận được vai trò trung tâm. Bằng cách này, người viết cũng đạt được tính vô nhân xưng trong văn bản của mình.

### **1.7. Tổng quan nghiên cứu về SFL và hệ thống chuyển tác**

Về các nghiên cứu có liên quan tới khung lý thuyết được sử dụng ở đây, chúng tôi có tìm được nghiên cứu của Đỗ Tuấn Minh (2007), Nguyễn Thu Hạnh (2012), Nguyễn thị Minh Tâm (2013), Shuyuan et al. (2014), Võ Thị Bê (2020). Các tác giả trên dùng khung lý thuyết SFL hoặc để mô tả giải thích hoặc so sánh các yếu tố trong hai ngôn ngữ, nhưng không có nghiên cứu nào trên đây nghiên cứu về ý nghĩa trải nghiệm của các bài báo trên tạp chí chuyên ngành kinh tế.

### **1.8. Dẫn ngôn kinh tế học**

Dẫn ngôn kinh tế học sử dụng 'ngữ pháp chuyên môn' để lập luận (Halliday, 1987), và được đặc trưng bởi việc sử dụng ngôn ngữ trừu tượng trong văn bản như ẩn dụ, hoán dụ, nhân cách hóa và danh nghĩa hóa, tạo khoảng trống trong thông điệp (Mason, 1990), sử dụng thuật ngữ và sử dụng tham chiếu đến hệ thống ký hiệu khác bao gồm cả toán học để mô hình hóa (Mc. Closkey, 1986), sử dụng các phương pháp thể hiện tính vô tri và các cấu trúc bị động để tạo tính trừu tượng.

## **CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN**

### **2.1. Phương pháp nghiên cứu**

- Trong nghiên cứu này, thiết kế nghiên cứu chính là ngôn ngữ học ngữ liệu kết hợp sử dụng công cụ tính toán để kiểm đếm, lưu trữ và phân tích số liệu. Theo phương pháp phân tích ngôn ngữ dựa trên tập ngữ liệu, phương pháp định lượng kết hợp phương pháp mô tả được sử dụng để mô tả các nguồn lực được sử dụng như thế nào để thể hiện các trải nghiệm trong cả hai tập ngữ liệu. Phương pháp so sánh được sử dụng để trả lời câu hỏi đầu

là điểm giống và khác nhau trong cách các nhà nghiên cứu kinh tế thể hiện ý nghĩa trải nghiệm của các tạp chí chuyên ngành tiếng Anh và tiếng Việt.

- Đối với nghiên cứu so sánh giữa các ngôn ngữ, người nghiên cứu phải quyết định điểm xuất phát cho việc so sánh. Trong trường hợp này, các Tạp chí chuyên ngành Kinh tế bằng tiếng Anh được chọn làm điểm xuất phát, hoặc ngôn ngữ cơ sở và ngữ liệu tiếng Việt sẽ là ngôn ngữ so sánh.

Việc xử lý dữ liệu được thực hiện sử dụng SysFan do Wu phát triển năm 2000, như một công cụ tính toán để phân tách các cú đơn và cú phức, các loại Chu trình và Chu cảnh, đánh dấu (dùng các màu sắc khác nhau), lưu trữ và phân tích dữ liệu.

## **2.2. Thu thập dữ liệu**

- Ngữ liệu gồm mười bài báo tiếng Anh được chọn từ ba tạp chí chuyên ngành kinh tế Anh-Mỹ hàng đầu: **Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ, Tạp chí Tăng trưởng Kinh tế và Tạp chí Kinh tế Quốc tế**. Các tạp chí tiếng Việt cũng được lấy từ các tạp chí kinh tế uy tín nhất của Việt Nam do các nhà nghiên cứu Việt Nam viết, bao gồm 10 bài báo từ *Nghiên cứu Kinh tế, Kinh tế và Phát triển, Phát triển Kinh tế*.

- Các bài báo trên tạp chí kinh tế là các bài tạp chí cập nhật. Tất cả đều có cấu trúc Giới thiệu - Nghiên cứu \_ Phương pháp\_ Thảo luận (IRMD).

- Đơn vị phân tích các bài báo là cú/mệnh đề.

## **CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU: HỆ THỐNG CHUYỂN TÁC TRONG CÁC BÀI BÁO TẠP CHÍ CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ BẰNG TIẾNG ANH (ESEJs)**

Chương này trả lời câu hỏi nghiên cứu đầu tiên: “Những nguồn lực chuyển tác nào được sử dụng để biểu đạt ý nghĩa trải nghiệm trong các bài báo trên tạp chí kinh tế chuyên ngành tiếng Anh (ESEJ), và chúng được sử dụng như thế nào?”

### **3.1. Các Chu trình trong ESEJs**

Trong phần này trong bản toàn văn, tác giả đã phân tích từng phần của các bài báo, nhưng trong giới hạn của một bản tóm tắt, chúng tôi đưa ra các nhận xét tóm tắt sau:

- Tất cả các kiểu quá trình được sử dụng với quá trình Vật chất và Quan hệ được dùng thường xuyên nhất, sau đó đến các quá trình Tinh thần và Lời nói. Quá trình Tồn tại và Hành vi chiếm tỉ trọng nhỏ hơn cả.

- Tỷ lệ quá trình Vật chất cao nhất (35,82%), đặc biệt là trong các phần Tóm tắt, Giới thiệu và Phương pháp giúp các nhà nghiên cứu thiết lập các hoạt động của họ trong nghiên cứu hoặc mô tả các diễn biến của các hoạt động kinh tế. Quá trình Quan hệ được sử dụng rất nhiều trong hầu hết các phần (trung bình là 35,01%).

- Các quá trình Lời nói và Tinh thần được sử dụng (khoảng hơn 10%) để trình bày, gợi ý, đề xuất và thể hiện nhận thức về các quá trình kinh tế.

- Các quá trình Tồn tại (3% - 4%) để biểu thị sự tồn tại của các diễn biến kinh tế hoặc của các yếu tố nghiên cứu khác.

### **3.2. Các chủ ngữ Tham thể là người hặc vô tri trong ESEJs**

Phần này nghiên cứu việc sử dụng các Chủ ngữ như những Tham thể trung tâm trong các quá trình trong mỗi phần thông qua tần suất của các cấu trúc khác nhau như *Chủ động + Tác nhân, bị động + Tác nhân, Bị động không có tác nhân*, Chủ động với chủ thể vô tri và Khiến thể.

Kết quả cho thấy rằng các chủ thể vô tri là các chỉ số/vấn đề/dữ liệu/sự kiện kinh tế - cũng là các chủ đề chính của các bài báo nghiên cứu - được sử dụng với tỷ lệ phần trăm cao nhất trong mỗi phần và tăng lên qua từng phần, trong khi tần suất các Chủ thể là người gồm *Chúng tôi, tác giả, các nhà nghiên cứu* và tên của các nhà nghiên cứu khác trong các lĩnh vực nghiên cứu thường đứng thứ hai và giảm dần đến cuối các bài báo. Lý do là trong các phần đầu tiên của các bài báo, các tác giả sử dụng Chủ thể chủ động là người để xác lập tư cách nghiên cứu của mình, và nêu tên các tác giả khác để tạo khoảng trống cho nghiên cứu hiện tại của họ. Tỷ lệ cao Chủ ngữ vô tri trong cấu trúc chủ động (khoảng 50% -60%), cộng với chủ ngữ vô tri trong cấu trúc bị động có tác nhân (12,52%), bị động không có tác nhân (0,11%) và chủ ngữ vô tri (1,28%) trong cấu trúc Khiến thể giúp các nhà nghiên cứu tạo tính khách quan cho nghiên cứu.

### **3.3. Các Chu cảnh trong EESJs**

Tất cả các loại Chu cảnh được xuất hiện trong tất cả các phần và những trường hợp nhiều nhất được tìm thấy là Chu cảnh chỉ Vị trí (51,67%), Cách thức (6,83%) và Nguyên nhân (12,15%), tiếp theo là Dự phòng (2,4%), Đồng hành (3,1%), Vấn đề (1,26%) và Mức độ (1%). Việc sử dụng Chu cảnh cho phép nhà nghiên cứu tăng cường, giải thích, mở rộng và phóng chiếu, chỉ rõ các quá trình thực hiện nghiên cứu hoặc các quá trình kinh tế diễn ra khi nào, ở đâu, như thế nào, theo cách nào, trong hoàn cảnh nào và từ lập trường / góc độ nào. Việc sử dụng các Chu cảnh này giúp các nhà nghiên cứu tạo ra sự chính xác, tính hợp lệ và có tham chiếu cho các EESJs.

### **3.4. Thảo luận và Tóm tắt**

Khảo sát ngữ liệu Tiếng Anh cho thấy tất cả các nguồn lực trải nghiệm được sử dụng trong ESEJs: quá trình Vật chất và Quan hệ sử dụng thường xuyên nhất cho thấy trải nghiệm về việc thực hiện nghiên cứu của các tác giả, diễn biến và mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế. Các nhà nghiên cứu sử dụng cả quá trình Quan hệ đi kèm với các chủ ngữ chủ

động vô tri và cấu trúc bị động trong các quá trình Vật chất để tạo khoảng cách giữa các nhà nghiên cứu với nghiên cứu nhằm duy trì tính khách quan và hợp lệ. Điều này có thể được củng cố bởi số lượng chủ ngữ tham thể vô tri chiếm ưu thế. Chu cảnh chỉ Vị trí, Cách thức, Nguyên nhân được sử dụng nhiều nhất cùng với việc sử dụng các loại khác để nâng cao độ chính xác, độ tin cậy, tính hợp lệ và dựa trên tham chiếu của nghiên cứu. Đây chính là những phẩm chất của một bài báo nghiên cứu điển hình mà bất kỳ nhà nghiên cứu nào cũng hướng tới.

#### **CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU: HỆ THỐNG CHUYỂN TÁC TRONG CÁC BÀI BÁO TẠP CHÍ CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TIẾNG VIỆT (VESJs)**

Chương này trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ hai: "Những nguồn lực chuyển tác nào được sử dụng để biểu đạt ý nghĩa trải nghiệm trong các bài báo trên tạp chí kinh tế chuyên ngành tiếng Việt (VSEJs), và chúng được sử dụng như thế nào?"

##### **4.1. Các Quá trình trong tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Việt**

Kết quả cho thấy tất cả các loại quá trình đều được sử dụng trong tất cả các phần của VESJ với tỷ lệ cao nhất là Quá trình quan hệ (43,84%), tiếp theo là Quá trình vật chất với 28,17%. Phát ngôn và Tinh thần đứng ở vị trí tiếp theo lần lượt là 13,57% và 9,77%. Quá trình Tồn tại chiếm 3,52% và quá trình Hành vi được sử dụng rất ít.

Các nhà nghiên cứu sử dụng các quá trình Quan hệ với tần suất cao để mô tả và xác định các tác nhân/yếu tố/dữ liệu/vấn đề kinh tế. Đây là cách mà nhà nghiên cứu sử dụng để tạo khoảng cách giữa họ với các nghiên cứu. Thêm vào đó là các quá trình Vật chất được sử dụng mức độ cao để duy trì tính khách quan cho nghiên cứu.

##### **4.2. Chủ ngữ tham thể vô tri và là người trong VESJs**

Phần này khảo sát việc sử dụng chủ ngữ tham thể thông qua các cấu trúc khác nhau, bao gồm *Active + Inanimate*, *Active Agent*, *Passive Agentless*, *Passive + Agent*, *Ergative*, *There + be* trong mỗi phần VESJs. Kết quả cho thấy cấu trúc chủ thể vô tri ở dạng chủ động xuất hiện với tần suất cao nhất, đóng vai trò thiết yếu trong việc thể hiện những người tham gia trung tâm của quá trình và phản ánh mức độ khách quan của tác giả. Nghiên cứu cũng cho thấy cấu trúc chủ động có chủ ngữ là người được sử dụng ở tần suất rất thấp trong tất cả các VSEJs, chiếm 18,4% trong tổng số quá trình. Tham thể trung tâm được sử dụng chỉ người, thường là “chúng tôi” - các tác giả hoặc nhà nghiên cứu của các bài báo. Điều này cũng có nghĩa là hơn 80% mệnh đề có chủ ngữ vô tri, được sử dụng ở các dạng còn lại bao gồm *Bị động + tác nhân*, *Bị động + không tác nhân* (11,84%), *Chủ thể chủ động + vô tri*, *Khiến thể* (1,29%) và *There + be* (2,79 %). Việc các nhà nghiên cứu chủ ý sử dụng cấu trúc ở thể bị động với tần suất cao tạo ra khoảng cách với nghiên cứu, tạo tính khách quan của nghiên cứu, độ chính xác của phân tích, không phụ thuộc vào bất kỳ suy nghĩ chủ quan nào.

### 4.3. Chu cảnh trong VSEJs

Kết quả phân tích VSEJs cho thấy rằng Chu cảnh chỉ Vị trí được sử dụng nhiều nhất, tiếp theo là Cách thức, sau đó là Nguyên nhân và Dự phòng. Tuy nhiên, chu cảnh chỉ cách thức thường được sử dụng nhiều hơn trong phần Tóm tắt và Kết luận để giới thiệu và tóm tắt cách thức nghiên cứu. Chu cảnh chỉ vị trí, thời gian và địa điểm được sử dụng để chỉ rõ các nghiên cứu được thực hiện hoặc các quá trình kinh tế được triển khai ở đâu, khi nào, lúc nào. Tất cả các Chu cảnh được các nhà nghiên cứu sử dụng nhằm nâng cao độ chính xác, tính hợp lệ và dựa trên tham chiếu của các quá trình nghiên cứu được triển khai trong VESJs.

### 4.4. Thảo luận và Tóm tắt

Nhìn chung, việc tìm hiểu các nguồn lực Chuyên tác trong VESJs cho thấy rằng các tạp chí được viết cô đọng và giàu thông tin. Hơn nữa, các nhà nghiên cứu Việt Nam sử dụng số lượng lớn nhất các quá trình Quan hệ với cấu trúc chủ thể vô tri cao (có nghĩa là vô nhân xung) như một kỹ thuật để tạo khoảng cách với bất kỳ diễn biến nào có thể xảy ra trong nền kinh tế hoặc với bất kỳ kết quả nào của hoạt động nghiên cứu. Như vậy, họ mang lại cho các bài tạp chí tính không bị ảnh hưởng bởi các tác nhân, tính khách quan và hợp lệ trong hoạt động nghiên cứu của họ. Tiếp theo, sử dụng tần suất cao của các cấu trúc chủ động có chủ ngữ vô tri trong VSEJs cũng là một kỹ thuật được các nhà nghiên cứu Việt Nam sử dụng để giấu đi các tác nhân, cho thấy mức độ thỏa thuận cao trong nghiên cứu của họ. Hơn nữa, việc sử dụng các Chu cảnh khác nhau trong các quá trình là một cách mà các nhà nghiên cứu nâng cao và xây dựng thông tin liên quan đến những người tham gia hoặc thông tin cụ thể về các quá trình nghiên cứu cũng như các quá trình kinh tế, cho phép họ đạt được sự thuyết phục thông qua độ chính xác, tính lập luận, biện minh và có dựa trên tham chiếu.

## CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU: ĐIỂM GIỐNG VÀ KHÁC NHAU GIỮA CÁCH THỨC Ý NGHĨA TRẢI NGHIỆM ĐƯỢC THỂ HIỆN TRONG ESEJs VÀ VSEJs

### 5.1. Các loại quá trình trong ESEJs và VSEJs

Phần này so sánh sự giống và khác nhau của EESJs và VESJs trong mỗi phần xét từ góc độ các kiểu quá trình.

**Bảng 5.1: Các loại quá trình trong ESEJs và VSEJs**

| Quá trình | Vật chất | Hành vi | Tư duy | Phát ngôn | Quan hệ | Tồn tại | Tổng |
|-----------|----------|---------|--------|-----------|---------|---------|------|
| TA        | 35.82%   | 0.85%   | 11.78% | 12.56%    | 35.01%  | 3.98%   | 100% |
| TV        | 28.17%   | 1.14%   | 9.77%  | 13.57%    | 43.84%  | 3.52%   | 100% |

Về điểm tương đồng, (1) cả hai tệp ngữ liệu đều sử dụng tất cả sáu kiểu quá trình trong tất cả các phần của bài báo với tỷ lệ phần trăm khá giống nhau; (2) cả hai kho ngữ liệu đều có tỷ lệ sử dụng quá trình Vật chất và Quan hệ (gọi tắt là nhóm 1) cao nhất, lần lượt là 35,82% và 35,01% đối với tiếng Anh và 28,17%, và 43,81% đối với tiếng Việt; (3) các quá trình được sử dụng nhiều thứ hai trong cả hai kho ngữ liệu là Lời nói và Tinh thần, lần lượt là 12,56% và 11,78% trong ngữ liệu tiếng Anh và 13,57% và 9,77% trong ngữ liệu tiếng Việt. Đáng chú ý là, (4) cả tác giả tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng nhiều quá trình lời nói hơn quá trình tinh thần, và (5) ít sử dụng nhất là các quá trình Tồn tại và Hành vi, khoảng dưới 4% đối với Tồn tại và khoảng 1% đối với Hành vi.

Trong cả hai tệp ngữ liệu, sự phân bố các quá trình trong mỗi phần thể hiện các quy luật đặc trưng cho cấu trúc chung của một bài báo nghiên cứu và của mỗi phần của bài báo nghiên cứu. Cả hai tệp ngữ liệu đều là các bài báo nghiên cứu, do đó, chúng ta có thể thấy tỷ lệ các quá trình vật chất được sử dụng rất cao để mô tả các diễn biến trong nền kinh tế, các tác động đến các tác nhân / vấn đề kinh tế và hoạt động nghiên cứu của các nhà nghiên cứu. Đáng chú ý là các cấu trúc Quan hệ cũng chiếm ưu thế trong các bài báo trong cả hai ngôn ngữ; trong khi đó, những cấu trúc này giúp thể hiện tính phi nhân xưng cao, mang lại cảm giác khách quan để thuyết phục người đọc về tính hợp lệ của nghiên cứu - chất lượng được tìm thấy trong cả hai kho ngữ liệu.

Các quá trình Lời nói và Tinh thần được sử dụng với tần suất cao thứ hai trong các phần của các bài báo, để đưa gợi ý, giải trình, đề xuất, bình luận; và thể hiện nhận thức những diễn biến trong quá trình kinh tế hoặc quá trình nghiên cứu.

Quá trình Tồn tại được sử dụng với tần suất khoảng 2%-4%, để chỉ sự tồn tại của các quá trình kinh tế hoặc quá trình nghiên cứu. Các quá trình Hành vi chiếm một tỷ lệ nhỏ trong mỗi phần của cả hai ngôn ngữ, điều này cũng là yếu tố điển hình cho ngôn ngữ khoa học. Lý do là các trải nghiệm trong các bài tạp chí của cả hai tệp ngữ liệu đều là các báo cáo về diễn biến trong các tình huống kinh tế và mối quan hệ giữa các tác nhân / vấn đề kinh tế.

Sự khác biệt có thể được giải thích như sau:

Việc các tác giả các bài báo tiếng Anh có xu hướng sử dụng nhiều quá trình vật chất và tinh thần hơn các tác giả Việt Nam trong phần này có thể có nghĩa là các tác giả này muốn nhấn mạnh tổng thể những thay đổi của thế giới bên ngoài của họ (thế giới nghiên cứu kinh tế) cũng như những thay đổi của thế giới bên trong của họ (thế giới của nhận thức của riêng họ) sau khi nghiên cứu đã được thực hiện. Đáng chú ý là các tác giả Việt Nam chọn sử dụng nhiều quá trình Phát ngôn hơn, điều này cũng cho thấy họ có trải nghiệm những thay đổi trong một phần khác của ý thức con người, và được Matthiessen (1995) gọi

là 'ngôn ngữ hóa ý thức bên ngoài'; các quá trình Phát ngôn này được sử dụng 'để trao đổi ý nghĩa' liên quan đến mục đích của nghiên cứu của họ.

Trong khi các tác giả Việt Nam thường thiết lập bối cảnh nghiên cứu sử dụng nhiều động từ như *khái quát, đưa ra, giới thiệu, cho thấy, gợi ý, trình bày, thảo luận* để thảo luận về mục đích của nghiên cứu của họ, và cách thức này dường như mang tính dự kiến hơn. Trong các bài báo tiếng Anh, sau khi thảo luận chung về tình huống hoặc vấn đề, các tác giả dường như ưu tiên sử dụng các quá trình Tinh thần như *nhận thấy, để ý thấy, giả định, ước tính, giải quyết* ngoài các quá trình Phát ngôn như *giải thích, thảo luận* hoặc *hiển thị*.

## **5.2. Các chủ ngữ tham thể nhân xưng và vô nhân xưng trong các ESEJs và VSEJs**

Phần này cho thấy những điểm giống và khác nhau về tần suất sử dụng các loại tham thể chủ ngữ trong các cấu trúc khác nhau bao gồm chủ thể chủ động, chủ thể vô tri trong cấu trúc chủ động, cấu trúc bị động có hoặc không có tác nhân, và cấu trúc khiến thể trong từng phần của bài báo nghiên cứu ở cả hai ngôn ngữ.

Trước tiên, loại cấu trúc có chủ ngữ vô tri chiếm tỷ lệ cao nhất trong cả hai tệp ngữ liệu (59,75% trong tiếng Anh và 64,15% trong tiếng Việt), sau đó đến đối tượng đại diện hoặc người tham gia. Cấu trúc thụ động (kể cả có và không có tham thể) chiếm khoảng 13% trong cả tiếng Anh và tiếng Việt; Cấu trúc khiến thể chiếm hơn 1%, còn lại tỷ lệ tương tự là hơn 2% ở cả hai ngôn ngữ.

Sự khác biệt là các tác giả Anh có xu hướng sử dụng nhiều chủ ngữ tham thể hơn trong hầu hết các phần của bài báo, và theo quan sát, hầu hết họ dùng *chúng tôi* và *tác giả, các nhà nghiên cứu* và đôi khi là tên của các nhà nghiên cứu khác trong bài báo của họ. Vì vậy, tỷ lệ các chủ đề vô tri có xu hướng thấp hơn so với các bài viết tiếng Việt. Trong khi đó, các nhà nghiên cứu Việt Nam có xu hướng sử dụng ít hơn các chủ thể/ tham thể kiểu *chúng tôi* khi xưng hô; thay vào đó họ sử dụng cả thức thụ động và thức chủ động trong đó chủ thể là *nghiên cứu này, bài báo này*. Điều này giải thích tại sao tỷ lệ sử dụng cấu trúc bị động và cấu trúc vô tri chủ động có vẻ cao hơn trong ngữ liệu tiếng Việt so với trong ngữ liệu tiếng Anh.

## **5.3 Các chu cảnh trong ESEJs và VSEJs**

Phần này thảo luận về những điểm giống và khác nhau trong việc sử dụng các Chu cảnh trong mỗi phần của các bài báo nghiên cứu trong cả hai ngôn ngữ.

Xét về những điểm tương đồng, có thể đưa ra những nhận xét sau:

- (1) Trong mỗi phần của cả hai ngữ liệu, chu cảnh chỉ vị trí, cách thức và nguyên nhân được sử dụng thường xuyên nhất, tiếp theo là tần suất chu cảnh chỉ sự đồng xảy ra,



chu cảnh chỉ vấn đề và lập trường / góc độ. (2) Cả hai nhóm tác giả đều sử dụng nhiều chu cảnh về vị trí thời gian và địa điểm để thể hiện mức độ chính xác về thời gian và địa điểm các hành động diễn ra. (3) Cả hai đều sử dụng ở tần suất cao các chu cảnh về cách thức, phẩm chất để đưa thêm thông tin về chất lượng của các hoạt động, cách thức phương tiện (bằng các cụm từ giới từ) để thêm thông tin về cách thức thực hiện một hành động, mức độ tập trung cao của các chu cảnh chỉ nguyên nhân để biện minh, lý giải và thông báo mục đích của các hành động, chu cảnh chỉ điều kiện dự phòng để xác định rõ các điều kiện mà các hoạt động xảy ra. (4) Mặc dù các chu cảnh chỉ vai trò, vấn đề và lập trường được sử dụng ít thường xuyên hơn trong cả hai tập ngữ liệu, nhưng chúng được sử dụng khi các nhà nghiên cứu muốn xác nhận vai trò của một hoạt động gì đó trong hành động của họ, hoặc vai trò của một số yếu tố trong nền kinh tế, hoặc để thiết lập cơ sở cho tuyên bố của các nhà nghiên cứu thông qua các chu cảnh chỉ góc nhìn hoặc lập trường.

- Sự khác biệt có thể được nhìn thấy trong sự phân bố các loại chu cảnh cụ thể trong mỗi phần của cả hai tập ngữ liệu. Cũng cần lưu ý rằng chu cảnh chỉ vị trí ở mỗi phần của ESEJs xuất hiện với tần suất cao hơn nhiều so với các phần của VSEJs. Tuy nhiên, chu cảnh chỉ vấn đề và góc độ / lập trường trong tiếng Anh thì lại được dùng với tần suất thấp hơn nhiều so với trong ngữ liệu tiếng Việt.

#### **5.4. Thảo luận và tóm tắt**

Khảo sát cho thấy rằng các bài báo tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng về các loại, các cách thức, và tần suất các nhà nghiên cứu sử dụng các nguồn lực trải nghiệm.

Đặc biệt là cả hai nhóm nhà nghiên cứu đều sử dụng tất cả các loại nguồn lực trải nghiệm để mô tả các chu trình kinh tế và trải nghiệm nghiên cứu của họ. Cả hai kho ngữ liệu đều sử dụng các quá trình quan hệ và vật chất, các chủ ngữ tham thể vô tri, và chu cảnh chỉ vị trí, cách thức và nguyên nhân ở tần suất cao nhất. Bằng cách này, cả hai nhóm nhà nghiên cứu đều có thể duy trì được tính khách quan, tính phi tác động của con người, từ đó họ tạo ra giá trị của nghiên cứu của riêng họ. Các nhà nghiên cứu cũng tạo được phẩm chất này cho các bài báo nghiên cứu của họ nhờ sử dụng cấu trúc bị động để ngầm đề cập đến các Tác nhân / Người nói / Cảm biến.

Thêm vào đó là tỷ lệ phần trăm tương đương các cấu trúc khiến thể được các nhà nghiên cứu sử dụng trong cả hai tập ngữ liệu với tham thể là các chỉ số / yếu tố / tác nhân kinh tế. Các quá trình trong các cấu trúc khiến thể này cho thấy các quá trình thay đổi, phát triển của nền kinh tế nằm ngoài mong muốn của bất kỳ ai trong nền kinh tế.

Hơn nữa, cả hai kho ngữ liệu đều sử dụng các thuật ngữ kinh tế và biệt ngữ ở mức độ cao. Các thuật ngữ và biệt ngữ này thực sự là những tham thể trong các quá trình kinh tế

khác nhau, nhưng các tác giả của cả hai tập ngữ liệu này không hề định nghĩa hay giải thích thêm một thuật ngữ nào. Có thể hiểu, tạp chí kinh tế chuyên ngành gồm các báo cáo kết quả phân tích kinh tế và chỉ dành cho người đọc là các thành viên trong cộng đồng khoa học, do đó các tác giả giả mặc định người đọc có chuyên môn cao trong lĩnh vực này và không cần giải thích thêm các thuật ngữ kinh tế như trong sách giáo khoa khoa học dành cho học sinh phổ thông hoặc tạp chí dành cho độc giả phổ thông.

Tuy nhiên, cũng có những khác biệt về việc ý nghĩa trải nghiệm được thể hiện như thế nào giữa hai tập ngữ liệu. Thứ nhất là, các tác giả người Anh sử dụng nhiều quá trình Vật chất hơn để thể hiện trải nghiệm về hành động của họ. Do đó, tần suất quá trình Vật chất trong hầu hết các phần của bài báo tiếng Anh được sử dụng ở tần suất cao hơn so với trong các bài báo tiếng Việt, trong khi các nhà nghiên cứu của các bài báo tiếng Việt sử dụng nhiều quá trình Quan hệ hơn trong mỗi phần của bài báo của họ. Các nhà nghiên cứu của các bài báo tiếng Việt sử dụng nhiều quá trình Phát ngôn hơn và ít quá trình Tinh thần hơn so với các tác giả các bài báo tiếng Anh. Mặc dù cả hai nhóm nhà nghiên cứu đều thảo luận về các dự định, nhưng cả hai nhóm dường như thể hiện bản thân theo những cách khác nhau.

Để bù đắp cho tỷ lệ sử dụng cấu trúc chủ động có chủ ngữ thấp, các nhà nghiên cứu tiếng Việt sử dụng nhiều hơn các cấu trúc thể chủ động có chủ thể vô tri. Lý do là khi thiết lập không gian cho nghiên cứu hiện tại, các tác giả Việt Nam sử dụng các cụm từ như  *nghiên cứu trước chỉ ra rằng, lý thuyết thành công chỉ ra rằng, lý thuyết chi phí nhân mạnh (nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy, lý thuyết Thành công cho thấy rằng, lý thuyết chi phí chìm nhân mạnh...)* làm chủ ngữ tham thể trong các quá trình Phát ngôn, trong khi các tác giả của ngữ liệu tiếng Anh sử dụng tên của các tác giả khác làm chủ ngữ tham thể.

## KẾT LUẬN VÀ Ý NGHĨA

### 1. Tóm tắt

Luận án này được thực hiện nhằm mục đích nghiên cứu các ý nghĩa trải nghiệm được thể hiện trong các bài báo nghiên cứu kinh tế bằng tiếng Anh và tiếng Việt thông qua phân tích hệ thống chuyển tác. Vì vậy, các câu hỏi nghiên cứu là (1) “Những nguồn lực chuyển tác nào được sử dụng để xây dựng ý nghĩa trải nghiệm trong các bài báo trên tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Anh (ESEJs), và chúng được sử dụng như thế nào?”, (2) Những nguồn lực chuyển tác nào được sử dụng để biểu đạt ý nghĩa trải nghiệm trong các bài báo trên tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Việt (VSEJs), và chúng được khai thác như thế nào? Và (3) “Điểm giống và khác nhau giữa các cách thức các nhà nghiên cứu diễn đạt ý nghĩa trải nghiệm trong các bài báo trên tạp chí kinh tế chuyên ngành tiếng Anh và tiếng Việt?” Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, tác giả nghiên cứu và sử dụng khung lý thuyết thể loại của

Swale (1981, 2001, 2005) và Bhatia (1993), khung lý thuyết SFL của Halliday (1994), Halliday và Matthiessen (2004, 2014), mô hình chuyên tác của Hoàng Văn Vân (2012), và các nghiên cứu sử dụng khung lý thuyết SFL làm khung lý thuyết nghiên cứu các ngôn bản kinh tế cũng như nghiên cứu về các thể loại.

Việc nghiên cứu và sử dụng khung lý thuyết SFL cho thấy SFL là một khung lý thuyết có tính phổ quát có thể được sử dụng để mô tả ngôn ngữ như một hệ thống. Ngôn ngữ cho phép chúng ta hiểu được trải nghiệm của chính mình và thực hiện mối quan hệ xã hội của chúng ta (Halliday, 2004). Ngôn ngữ giúp chúng ta xây dựng và tái hiện các trải nghiệm của con người, cung cấp cho chúng ta các nguồn từ vựng-ngữ pháp để xây dựng ý nghĩa, ngôn ngữ cũng thực hiện các chức năng bao gồm siêu chức năng ý niệm (siêu chức năng kinh nghiệm và lô-gic), thực hiện siêu chức năng liên nhân và xây dựng một chuỗi diễn ngôn có cấu trúc và liên kết chặt chẽ, được gọi là siêu chức năng văn bản. Trong SFL, đơn vị cốt lõi là mệnh đề - một đơn vị từ vựng cung cấp nhiều và đầy đủ thông tin nhất về dòng cấu trúc đặc thù được liên kết với các siêu chức năng. Khung lý thuyết SFL xác nhận rằng có thể có ba cách nhìn nhận mệnh đề: từ góc độ Thúc, chỉ ý nghĩa liên nhân - bản chất là sự trao đổi thông tin giữa người nói (hoặc người viết) và người nghe (hoặc người đọc); từ góc độ Chủ đề, chỉ ý nghĩa văn bản - bản chất của một thông điệp; và từ góc độ Chuyển tác, liên quan đến ý nghĩa ý niệm - coi bản chất của mệnh đề là một phương thức biểu đạt ý niệm.

Vì trọng tâm của nghiên cứu là nghiên cứu hệ thống chuyên tác, nên cần thiết phải nghiên cứu kỹ lưỡng hệ thống chuyên tác và các thành phần của cấu trúc hệ thống chuyên tác gồm các kiểu quá trình, các tham thể và các chu cảnh, phục vụ đi sâu phân tích các nguồn lực chuyên tác được sử dụng trong kho ngữ liệu tiếng Anh. Cùng với đó là nghiên cứu kỹ lưỡng khung lý thuyết ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt do Hoàng Văn Vân (2012) xây dựng để tạo cơ sở tiến hành phân tích các mệnh đề/cú của ngữ liệu tiếng Việt. Việc xem xét hai khung cho thấy rằng, mặc dù Hoàng Văn Vân đã nhóm các kiểu quá trình và chu cảnh thuộc hệ thống chuyên tác tiếng Việt theo cách hơi khác so với Halliday, nhưng cả hai đều sử dụng cùng một khung lý thuyết - mô hình SFL do Halliday phát triển (1985, 1994). Cả hai nghiên cứu của Halliday và Hoàng Văn Vân đều xem mệnh đề/cú như một đơn vị đa chức năng có thể được phân tích từ khía cạnh ý nghĩa trải nghiệm, liên nhân và văn bản; và do đó, các nghiên cứu của họ đã cung cấp cho các nhà nghiên cứu hiện tại những hiểu biết sâu sắc về mệnh đề của hai ngôn ngữ và các hướng dẫn chi tiết để phân tích và phân tích mệnh đề.

Để đạt được mục tiêu của nghiên cứu, tác giả đã thiết kế nghiên cứu với hình thức là một nghiên cứu so sánh, được thực hiện theo phương pháp ngôn ngữ học khối liệu (copus linguistics methodology) . Cách tiếp cận cụ thể được áp dụng cho nghiên cứu là ngôn ngữ

học dựa trên ngữ liệu (corpus-based linguistics). Để quyết định phương pháp luận và cách tiếp cận nghiên cứu thích hợp nêu trên, chúng tôi xem xét đánh giá tổng hợp ngắn gọn phương pháp luận, các cách tiếp cận nghiên cứu liên quan đến nghiên cứu hiện tại và các lý giải cho các phương pháp luận cùng các phương pháp cụ thể được sử dụng như nói trên. Từ thiết kế nghiên cứu đã xây dựng, chúng tôi lựa chọn phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận nghiên cứu, sau đó chúng tôi quyết định các phương pháp cụ thể áp dụng cho nghiên cứu, bao gồm phương pháp ngữ liệu (kết hợp các phương pháp định lượng và định tính để phân tích ngữ liệu), và phương pháp mô tả và so sánh.

Ngữ liệu cho nghiên cứu là mười bài báo trên tạp chí chuyên ngành kinh tế bằng tiếng Anh và mười bài báo trên tạp chí chuyên ngành kinh tế bằng tiếng Việt. Các bài báo tạp chí được lựa chọn có cấu trúc giản đồ theo thể loại cụ thể. Để thực hiện việc so sánh, chúng tôi dùng tiếng Anh là ngôn ngữ cơ bản và tiếng Việt là ngôn ngữ so sánh. Việc so sánh hai bộ ngữ liệu được thực hiện trên khía cạnh xem xét việc sử dụng hệ thống chuyên tác và tần suất sử dụng các nguồn lực chuyên tác, và cách sử dụng các nguồn lực này để xác định ý nghĩa trải nghiệm được các nhà nghiên cứu thể hiện như thế nào trong mỗi phần của bài báo ESEJs và VSEJs cũng như trong các bài báo nói chung. Dữ liệu cơ bản các bài báo tiếng Anh được thu thập và phân tách, lưu trữ với sự hỗ trợ của SysFan - một công cụ tính toán thuận tiện hơn, còn ngữ liệu tiếng Việt được thực hiện “thủ công”.

Việc khảo sát và so sánh hai bộ ngữ liệu cho thấy hệ thống chuyên tác được sử dụng trong trong các bài báo trên tạp chí chuyên ngành kinh tế bằng tiếng Anh và tiếng Việt phản ánh hai 'dòng kinh nghiệm' chính thông qua (1) các diễn biến trong thế giới kinh tế, các dòng sự kiện kinh tế, các vấn đề, các tình huống cần giải quyết, hoặc tổng hợp những thay đổi trong hệ thống kinh tế vi mô và vĩ mô, cũng như (2) các tác động cần thiết từ các nhà nghiên cứu kinh tế nhằm mang lại 'một lượng những thay đổi'.

Trong cả hai nhóm các bài báo nghiên cứu kinh tế được chọn làm ngữ liệu, các nguồn lực trải nghiệm chính bao gồm: Tham thể, Quá trình/Chu trình và Chu cảnh - được sử dụng với tần suất khá giống nhau. Tương ứng với hai ý nghĩa trải nghiệm, trong cả hai bộ ngữ liệu, các Tham thể (cho dù là tham thể trung tâm với tư cách là Người thực hiện, Người cảm nhận, Người phát ngôn, các Đương thể 1,2, Mục tiêu, Hiện tượng) chính là (1) các yếu tố / chỉ số / sự kiện kinh tế, và (2) các nhà nghiên cứu / tác giả kinh tế nói chung hoặc tên riêng của một số nhà nghiên cứu kinh tế. Trong cả hai bộ ngữ liệu, các quá trình diễn ra theo thời gian được hiện thực hóa bằng các động từ biểu thị các Diễn biến trong nền kinh tế, Hành động (sáng tạo, thay đổi) bởi các tác nhân kinh tế hoặc bởi các nhà nghiên cứu, Cảm nhận (nói, suy nghĩ, cảm nhận, nhìn thấy) bởi những yếu tố/tác nhân kinh tế trong nền kinh tế vĩ mô và vi mô hoặc các nhà nghiên cứu, các Đương thể (có thuộc tính, có bản sắc), có mang theo đầy đủ đặc tính của các yếu tố / tác nhân / vấn đề kinh tế hoặc nghiên

cứu, và Có (mối quan hệ với) các yếu tố / tác nhân / vấn đề kinh tế hoặc nghiên cứu. Chu cảnh là các văn cảnh, hoàn cảnh. tình huống trong đó các quá trình kinh tế diễn ra, cũng như hoạt động nghiên cứu kinh tế được tiến hành.

Cả hai tệp ngữ liệu đều sử dụng cấu trúc khiến thể, với tần suất sử dụng khá thấp tương tự nhau, để thể hiện những thay đổi trong nền kinh tế hoặc những thay đổi của các chỉ số / yếu tố kinh tế và những thay đổi này nằm ngoài dự đoán và kiểm soát của bất kỳ ai trong nền kinh tế, kể cả các nhà nghiên cứu kinh tế. Việc sử dụng cấu trúc khiến thể là một kỹ thuật được sử dụng bởi cả hai nhóm nghiên cứu trong các tạp chí chuyên ngành tiếng Anh và tiếng Việt nhằm tạo dựng và duy trì khoảng cách giữa các nhà nghiên cứu và các diễn biến trong nghiên cứu và nền kinh tế.

Cả hai tệp ngữ liệu các bài báo trên tạp chí kinh tế đều sử dụng tần suất cao các quá trình Quan hệ và Vật chất. Như đã đề cập trước đó, cấu trúc Quan hệ đi kèm các chủ ngữ chỉ sự vật hiện tượng (vô tri) và một động từ được chia (hạn định) cho phép các nhà nghiên cứu thể hiện tính khách quan cao, tính khái quát hóa những đánh giá và lý giải, và tính phi cá nhân của bài viết. Các quá trình Vật chất cũng được sử dụng với tần suất cao, cùng với việc sử dụng các cấu trúc bị động khuyết thể hoặc cấu trúc chủ động có chủ ngữ tham thể là vô tri cũng là một khác mà các nhà nghiên cứu kinh tế trong các tạp chí tiếng Anh và Việt thể hiện các trải nghiệm, hành động của mình cũng như các diễn biến của nền kinh tế mà không đánh giá vai trò của các hoạt động này. Các quá trình Vật chất với cấu trúc chủ động với chủ ngữ tham thể chỉ người được sử dụng khá thường xuyên trong một số phần cụ thể của bài báo như trong Tóm tắt, Giới thiệu và Phương pháp luận, vì các phần này yêu cầu các nhà nghiên cứu đưa ra các tương tác và thương lượng liên nhân, cụ thể là tương tác và thương lượng giữa người viết và người đọc, và ở đây các nhà nghiên cứu kinh tế dùng thủ pháp này để xác nhận trách nhiệm của họ trong nghiên cứu đó.

Trong cả hai tệp ngữ liệu, quá trình phát ngôn và tinh thần chủ yếu được sử dụng để giới thiệu những gì các nhà nghiên cứu muốn nói, hoặc suy nghĩ dưới dạng báo cáo. Các quá trình bằng phát ngôn được sử dụng để nêu mục đích/ mục tiêu và phương pháp luận của nghiên cứu, đưa ra các phát kiến sau nghiên cứu, và đề xuất cho các nghiên cứu hay giải pháp; trong khi các quá trình tinh thần được sử dụng để thể hiện nhận thức của nhà nghiên cứu về các tình huống / các vấn đề kinh tế hiện tại, các viễn cảnh kinh tế trong tương lai, các quan điểm trước đó về các phương pháp nghiên cứu, hoặc các kết quả nghiên cứu trước đó. Cả hai nhóm tác giả đều sử dụng các quá trình tồn tại với tần suất thấp như nhau để mô tả các mục đích. Tương tự như vậy, các quá trình hành vi được sử dụng vô cùng thấp vì các quá trình hành vi thường được sử dụng để biểu lộ cảm xúc, trong khi đó các yếu tố về cảm xúc vốn không điển hình trong các bài báo nghiên cứu.

Cả hai tệp ngữ liệu đều bàn về các vấn đề kinh tế cụ thể (thuế, tỷ lệ công ăn việc làm, thị trường lao động, lạm phát, chính sách tiền tệ hoặc chính sách của chính phủ) hoặc các vấn đề kinh tế, hay nói cách khác các yếu tố trên là đối tượng nghiên cứu của bài báo. Các vấn đề này hay các đối tượng của nghiên cứu này đóng các vai trò khác nhau (hành thể, ngôn thể, đích thể, tiếp ngôn thể, cảm thể và đương thể) trong các quá trình khác nhau.

Điều thú vị là, để viết các báo cáo nghiên cứu kinh tế thực nghiệm và các thảo luận về các vấn đề kinh tế, cả các nhà nghiên cứu tiếng Anh và Việt đều sử dụng các thuật ngữ và biệt ngữ với tần suất cao mà không đưa thêm định nghĩa hay giải thích nào cho các thuật ngữ và biệt ngữ họ dùng. Tuy nhiên, điều này hoàn toàn có thể hiểu được vì các nhà kinh tế hiểu các độc giả của họ chính là những người thuộc cùng một cộng đồng chung của họ: cộng đồng nghiên cứu kinh tế, độc giả của các bài tạp chí nghiên cứu kinh tế này chính là các học giả kinh tế, giáo viên và sinh viên chuyên ngành kinh tế. Do đó, các báo cáo và thảo luận tập trung vào những trải nghiệm và diễn biến nghiên cứu, hoặc những diễn biến kinh tế cụ thể trong các nền kinh tế chứ không phải là giải thích ý nghĩa của các thuật ngữ.

Trong cả hai bộ ngữ liệu, các nhà nghiên cứu đều cố gắng duy trì chất lượng của các bài báo nghiên cứu bằng cách đưa thông tin rất cô đọng, chính xác, với đầy đủ lập luận và minh chứng, các minh chứng thông tin cũng được đưa một cách khách quan và dựa trên tham chiếu. Điều này có thể được nhìn thấy trong cách các nhà nghiên cứu kinh tế trong cả hai tệp ngữ liệu sử dụng chu cảnh về vị trí, không gian và thời gian (để trả lời câu hỏi về việc quá trình diễn ra ở đâu và khi nào), chu cảnh chỉ nguyên nhân (để trả lời câu hỏi tại sao một quá trình diễn ra và vì mục đích gì), chu cảnh chỉ cách thức (để trả lời câu hỏi về cách thức một quá trình diễn ra), chu cảnh chỉ tình huống (để trả lời câu hỏi trong hoàn cảnh nào hoặc trong điều kiện nào mà một quá trình diễn ra), chu cảnh chỉ lập trường / góc độ (để trả lời câu hỏi các thông tin và diễn biến kinh tế được trích dẫn từ nguồn nào, được xem xét từ góc độ nào).

Sự khác biệt có thể được nhận thấy khi tiến trình phân tích đi vào mức độ tinh vi hơn, tức là khi tính đến tần suất cụ thể của các quá trình, cấu trúc chủ ngữ tham thể và chu cảnh được sử dụng. Ví dụ, để thảo luận về ý định và mục đích của nghiên cứu, các nhà nghiên cứu trong các bài báo tiếng Việt chọn sử dụng các quá trình phát ngôn như *khái quát, gợi ý, trình bày, trình bày, thảo luận...*, các nhà nghiên cứu/ tác giả của các bài báo tiếng Anh chọn sử dụng các quá trình tinh thần như *nhận ra tìm ra, ghi chú, giả định, ước tính...* Trong một ví dụ khác về việc sử dụng chu cảnh, các nhà nghiên cứu trong các bài báo tiếng Việt có xu hướng chọn cách thuyết phục người đọc về độ tin cậy, tính xác trị và uy tín của nghiên cứu của họ bằng cách sử dụng thêm thông tin có tham chiếu thông qua sử dụng chu cảnh chỉ góc độ và lập trường, trong khi các nhà nghiên cứu các bài báo tiếng Anh chọn thể hiện tính chính xác, độ tin cậy cao bằng việc sử dụng với tần suất đặc biệt cao các chu cảnh

chỉ vị trí (về thời gian và địa điểm). Tất cả những điều này có thể là do yếu tố liên quan đến văn hóa, nhưng việc nghiên cứu các lý do thực sự nằm sau sự khác biệt này dường như vượt ra ngoài phạm vi của nghiên cứu này.

Nói tóm lại, mặc dù sự khác biệt được nhận thấy trong cách thức và tần suất các nhà nghiên cứu sử dụng các kiểu quá trình, cấu trúc thể hiện tham thể chủ ngữ, và chu cảnh cụ thể, nhưng điều giống nhau là cả hai nhóm nhà nghiên cứu của hai tập ngữ liệu đều sử dụng tất cả các nguồn lực trải nghiệm có thể có để mô tả các diễn biến, các luồng sự kiện trong hệ thống kinh tế vi mô và vĩ mô, và những trải nghiệm về các hoạt động nghiên cứu của họ. Đồng thời, tất cả các nhà nghiên cứu của cả hai tập ngữ liệu đều có xu hướng cố gắng sử dụng các nguồn lực trải nghiệm theo những cách có thể và rất riêng, phục vụ việc duy trì khả năng truyền tải nhiều thông tin, duy trì tính khách quan, tính hợp lệ, tính phi cá nhân, có lập luận và biện minh chặt chẽ - những phẩm chất của các bài báo nghiên cứu.

## **2. Ý nghĩa của nghiên cứu**

Nghiên cứu có một số ý nghĩa xét về mặt lý thuyết, áp dụng khung phân tích, phương pháp luận, ứng dụng các công cụ tính toán và các phát hiện từ nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu cũng có ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu mới, các phiên dịch viên và sinh viên kinh tế.

Về mặt lý thuyết, việc sử dụng SFL làm khung phân tích cho cả các ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt đã chứng minh rằng lý thuyết SFL mang lại cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ một khung phân tích phổ quát và linh hoạt để mô tả và phân tích ngôn ngữ theo mục đích của nó: mô tả ngôn ngữ như một hệ thống tổng thể. Điều này có nghĩa là khung phân tích có thể được sử dụng để phân tích nhiều ngôn ngữ khác nhau. Đồng thời, SFL là một khung lý thuyết lô-gic toàn diện và chặt chẽ phục vụ cho cả việc phân tích và so sánh chung các ngôn ngữ cũng như phân tích và so sánh các khía cạnh tinh tế hơn của ngôn ngữ.

Tác giả của nghiên cứu này đã "kế thừa" các nghiên cứu trước về cấu trúc thể loại và các đặc điểm của các bài báo nghiên cứu học thuật từ lý thuyết thể loại của Swale đồng thời sử dụng khung lý thuyết SFL để khám phá cách các nhà nghiên cứu sử dụng các nguồn lực trải nghiệm trong các bài báo nghiên cứu của họ để đạt được mục đích trong nghiên cứu họ đặt ra. Nghiên cứu này cho thấy rằng mặc dù các bài báo nghiên cứu được xem xét từ một góc độ khác (từ góc độ SFL), các đặc thù về cấu trúc thể loại và ngôn ngữ vẫn được nhận thấy rất rõ ràng chứ không phải là 'sự đụng độ' giữa hai khung lý thuyết.

Về phương pháp luận, chúng tôi tin rằng các bước thực hiện cho nghiên cứu này cũng có thể được áp dụng cho các nghiên cứu so sánh, mô tả khác. Phương pháp tiếp cận dựa trên tập ngữ liệu (đặc biệt là ngữ liệu ngôn ngữ chuyên ngành) được áp dụng trong nghiên cứu này đã giúp chứng tỏ rằng phương pháp này cũng có hiệu quả khi áp dụng cho

các nghiên cứu khác có mục đích mô tả và so sánh các ngôn ngữ trên bình diện chức năng, đặc điểm và mục đích.

Về ứng dụng các công cụ tính toán, SysFan chứng tỏ là có hiệu quả trong việc tách các mệnh đề và các thành phần của nó, lưu trữ, tính toán phục vụ quá trình mô tả và so sánh cuối cùng. Công cụ này đã giúp người nghiên cứu tiết kiệm thời gian và năng lượng cũng như đạt độ chính xác cao hơn trong quá trình lưu trữ và tính toán dữ liệu.

Xét về các phát hiện mới của nghiên cứu, sự tương đồng giữa ESEJs và VSEJs khi nghiên cứu dùng mô hình cấu trúc giản đồ và dùng mô hình SFL để xem xét việc sử dụng nguồn lực trải nghiệm của các học giả kinh tế để đạt được mục đích của họ cho thấy rằng nghiên cứu thể loại giản đồ áp dụng với các ngôn ngữ, và cách các nhà nghiên cứu sử dụng các nguồn lực trải nghiệm để thể hiện các trải nghiệm nghiên cứu của họ đồng thời duy trì tính khách quan, tính phi cá nhân và tính hợp lệ là tương tự nhau. Sự khác biệt có thể được nhận ra khi phân tích và so sánh đi sâu vào mức độ tinh tế cao hơn và những khác biệt này có thể bắt nguồn từ chính ngôn ngữ hoặc văn hóa của người viết.

Đối với các nhà nghiên cứu mới, nghiên cứu này có thể giúp ích một phần nào đó trong việc hiểu và viết báo cáo về những trải nghiệm nghiên cứu mà họ có thể trải qua hoặc những mục đích nghiên cứu mà họ muốn đạt được bằng việc sử dụng các nguồn lực trải nghiệm.

Sinh viên kinh tế có cảm hứng đọc, hiểu và viết báo cáo về các nghiên cứu kinh tế như những nghiên cứu trong tập ngữ liệu (bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt) có thể hiểu rõ hơn về ngôn ngữ của các bài tạp chí khoa học trong lĩnh vực của họ, và hiểu được thấu đáo hơn cách thức các nguồn lực trải nghiệm được sử dụng trong các bài nghiên cứu khoa học mà họ gặp phải.

### **3. Hạn chế của nghiên cứu**

Thứ nhất, phạm vi nghiên cứu được giới hạn trong mười bài báo từ mỗi ngôn ngữ, gây ra một hạn chế của nghiên cứu. Lý tưởng hơn nếu kho ngữ liệu bao gồm 20 hoặc nhiều hơn cho mỗi loại ngôn ngữ vì một kho ngữ liệu lớn hơn có thể bộc lộ thêm những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai bộ ngữ liệu chưa được phát hiện từ nghiên cứu này.

Thứ hai, một văn bản có thể có ba cách giải thích, từ ba góc độ ý nghĩa, bao gồm ý nghĩa ý niệm, ý nghĩa liên nhân và ý nghĩa văn bản, tuy nhiên nghiên cứu này chỉ tập trung vào việc phân tích và so sánh ngữ liệu từ hai ngôn ngữ xét từ khía cạnh ý nghĩa ý niệm, đặc biệt là so sánh cách thức các nguồn lực chuyên tác được sử dụng để diễn đạt được nghĩa trải nghiệm mà không tập trung nghiên cứu hai ý nghĩa còn lại.



Tiếp theo, nghiên cứu này chỉ tập trung vào lấy mệnh đề làm đơn vị cốt lõi cho phân tích và so sánh. Việc tìm hiểu sâu hơn về các mệnh đề phức/cú phức, và các quan hệ từ vựng-ngữ nghĩa của các mệnh đề phức trong văn bản, hoặc nghiên cứu về các mệnh đề được thứ cấp (rankshifted clauses) vì loại mệnh đề/cú này chiếm một số lượng khá lớn, có thể chỉ ra thêm các đặc điểm và ý nghĩa của các loại văn bản này.

Các khía cạnh khác liên quan đến việc khai thác các nguồn lực chuyên tác trong các bài báo tạp chí chuyên ngành nghiên cứu kinh tế là ẩn dụ ngữ pháp và ẩn dụ kinh nghiệm cũng đáng để khám phá nhưng chưa được đề cập đến do giới hạn về thời gian và chuyên môn của người nghiên cứu.

Hơn nữa, chúng tôi mong muốn có được một công cụ tính toán tương tự như SysFans cho phép người nghiên cứu tiếng Việt sử dụng làm công cụ phân tách, tính toán và lưu trữ dữ liệu hiệu quả, tiết kiệm thời gian, và có thể tăng độ chính xác hơn nữa khi phân tách, lưu trữ và tính toán các kiểu quá trình, và chu cảnh trong ngữ liệu tiếng Việt.

#### **4. Đề xuất nghiên cứu tiếp**

Nghiên cứu này tập trung vào ý nghĩa trải nghiệm trong các bài báo trên tạp chí kinh tế chuyên ngành bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Hy vọng rằng chúng tôi có thể tiến hành được các nghiên cứu sâu hơn và rộng hơn về một lượng bài báo lớn hơn cả hai ngôn ngữ. Các nghiên cứu khác về ý nghĩa liên nhân và / hoặc ý nghĩa văn bản được thể hiện trong các bài đăng tạp chí này cũng là những đề tài đáng được xem xét nghiên cứu. Hy vọng rằng chúng tôi cũng có thể tiến hành một phân tích về ứng dụng của phép ẩn dụ ngữ pháp trong ngữ liệu được đề làm sáng tỏ thêm những ý nghĩa sâu xa ẩn chứa trong những văn bản giàu thông tin như vậy./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Anh

1. Baxter, J. (2010). Discourse-analytic Approaches to Text and Talk. *Research Methods in Linguistics*, 117-137.
2. Baker, P. (2010). *Sociolinguistics and Corpus Linguistics*. Edinburgh University Press.
3. Bartley, L. V. (2018). Putting Transitivity to the Test: a Review of the Sydney and Cardiff Models. *Functional Linguistics*. (2018) 5:4. <https://doi.org/10.1186/s40554-018-0056-x>
4. Bhatia, V. K. (1993). *Analysing Genre: Language Use in Professional Settings*. London and New York: Longman.
5. Bloor, T and Bloor, M. (2004). *The Functional Analysis of English*. Great Britain: Arnold.
6. Butt, D. et al. (1995). *Using Functional Grammar: An Explorer's Guide*, Sydney: NCELTR, Macquarie University.
7. Butler, C. S. (2003). *Structure and Function - A Guide to Three Major Structural- Functional theories*. Philadelphia: John Benjamins.
8. Butler, C. S. (2005). Functional Approaches to Language. *PRAGMATICS AND BEYOND NEW SERIES*, 140, 3.
9. Creswell, J. W. (2003). *A Framework for Design. Research Design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches*, 9-11.
10. Creswell, J. W., & Poth, C. N. (2016). *Qualitative Inquiry and Research Design: Choosing among five Approaches*. Sage publications.
11. Devrim, D. Y. (2015). Grammatical Metaphor: What do we Mean? What Exactly are we Researching? *Functional linguistics*, 2(1), 1-15.
12. Dik, S.C. (1978). *Functional Grammar*. Amsterdam: North-Holland.
13. Dijk, V. (1997). *Discourse as Social Interaction- Discourse Studies: A multidisciplinary Introduction*. Volume 2. London: Sage Publications.
14. Dudley-Evans, A. and W. Henderson. (1990a). The organisation of article introductions: evidence of change in economics writing, (In) A. Dudley Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse*. ELT Documents 134, London: Modern English Publications and The British Council, 67-78.
15. Dudley-Evans, T. and W. Henderson. (1990b). *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse*. London: Macmillan. ELT document no. 134.
16. Dudley-Evans, T. (2000). Genre Analysis: A Key to a Theory of ESP? *Ibérica, Revista de la Asociación Europea de Lenguas para Fines Específicos*, (2), 3-11. De Bolivar, A. C. (1985). *Interaction Through Written Text: A Discourse Analysis of Newspaper Editorials* (Doctoral dissertation, University of Birmingham).
17. Đỗ Tuấn Minh. (2007). *Thematic Structure in English and Vietnamese: A Comparative Study from the Systemic Functional Perspective*. PhD Thesis. Ha Noi: VNU University of Languages and International Studies.
18. Eggins, S. (2004). *An Introduction to Systemic Functional Linguistics*. New York: Continuum International Publishing Group.
19. Firbas, J. (1992). *Functional Sentence Perspective in Written and Spoken Communication* Firbas. Cambridge: Cambridge University Press.
20. Firth, J.R. (1957). Modes of Meanings. (In) *Papers of Linguistics (1934-185)*. London: Oxford University Press.
21. Freeborn, D. (1996). *Style: Text Analysis and Linguistic Criticism*. London: Macmillan Press Ltd.
22. Gerot, L. and Wignell, P. (1994). *Making Sense of Functional Grammar*. Australia: Gerd Stabler.

23. Given. L.M. (Ed.) (2008). *The SAGE Encyclopedia of Qualitative Research Methods*, SAGE Publications, Los Angeles.
24. Gries, S. T. (2009). What is Corpus Linguistics? *Language and Linguistics Compass*, 3(5), 1225-1241.
25. Halliday, M. A. K. (1978). *Language as Social Semiotics: The Social Interpretation of Language and Meaning*. London: Edward Arnold.
26. Halliday, M. A. K. (1994). *An Introduction to Functional Grammar*. Second edition. London: Edward Arnold.
27. Halliday, M. K. and R. Hasan. (1985). *Language, Context and Text: Aspects of Language in a Social-Semiotic Perspective*, Geelong, Vic: Deakin University.
28. Halliday, M. A. K. (1996). On Grammar and Grammaticals. In. R. Hasan, C. Cloran, and D. G. Butt (Eds), *Functional Description: Theory and Practice*, 1–38. Amsterdam: Benjamins.
29. Halliday, M. A. K. (1999). The Notion of "Context" in Language Education. *Amsterdam Studies in the Theory and History of Linguistic Science Series 4*, 1-24.
30. Halliday, M. A. K and C. M. I. M Matthiessen. (1999). *Construing Experience through Meaning: A Language-based Approach to Cognition*. London: Cassell.
31. Halliday, M. K and C. M. I. M. Matthiessen (2004). *Introduction to Functional Grammar*. Third Edition. UK: Hodder Education.
32. Halliday, M. A. K. (2004). *The Language of Science*. London and New York: Continuum.
33. Halliday, M. A. K. (2005b). Some Grammatical Problems in Scientific English. (In) M. K. Halliday and J. R. Martin (Eds), *Writing Science: Literacy and Discursive Power*, 76–94. London and Washington, D.C: The Falmer Press.
34. Halliday, M. A. K. and Martin, J. R. (2005). *Writing Science: Literacy and Discursive Power*. London and Washington, DC: The Falmer Press.
35. Halliday, M. A. K. and C. M. I. M Matthiessen (2014). *Introduction to Functional Grammar*. Fourth Edition. UK: Routledge.
36. Henderson, W and Dudley-Evans, T. (1990). *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse*. Hong Kong: Modern English Publications and British Council.
37. Henderson, W. and A. Hewings. (1987a) *Reading Economics: How Text Helps or Hinders*. British National Bibliography Research Fund Report 28, London: The British Library.
38. Henderson, W. and A. Hewings. (1987b). The Language of Economics: The Problems of Terminology. *Economics*. Winter, 123-127.
39. Henderson, W. and A. Hewings. (1990). A Language of Model Building? (In) A. Dudley-Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse*. *ELT Documents 134*, London: Modern English Publications and British Council, 43-54.
40. Henderson, W. and Dudley-Evans, A. (1991). The New Rhetoric and Discourse Analysis: The Case of Economics, Opening Session Paper Given at The University of Birmingham International Seminar on *The New Rhetoric and Discourse Analysis: The case of Economics*. April 15-17.
41. Henderson, W; A. Dudley-Evans and R. Backhouse. (eds.) (1993). *Economics and Language*. London: Rutledge.
42. Hewings, A. (1990). Aspects of the Language of Economics Textbooks. (In) A. Dudley-Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse*. *ELT Documents 134*, London: Modern English Publications and The British Council, 29-42.
43. Hewings, A. and W. Henderson. (1987). A Link between Genre and Schemata: A Case Study of Economics Text. *ELR Journal*, 1, University of Birmingham, 156-175.
44. Hoàng Văn Vân (2006). *Introducing Discourse Analysis*. Hanoi: Vietnam Education Publishing House.

45. Hoàng Văn Vân (20012). *An Experiential Grammar of the Vietnamese Clause*. Hanoi: Vietnam Education Publishing House.
46. Hoàng Văn Vân (2018). “Bánh Trôi Nước” and Three English Version of Translation: A Systemic Functional Comparison. *VNU Journal of Foreign Studies*, Vol.34, No.4 (2018) 1-35.
47. Hoàng Văn Vân (2020). The Language of School Science Textbooks: A Transitivity Analysis of Seven Lessons (Texts) of Biology 8. *Linguistics and the Human Sciences*. LHS VOL. 14.1 - 2 2018, 1-35. <http://doi.org/10.1558/lhs.31715>.
48. Houghton, D. and P. King. (1990). What it Makes Sense to Ask: Students’ and Lecturer’s Questions in English for Development Economics in A. Dudley-Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse. ELT Documents 134*, London: Modern English Publications and The British Council, 95-114.
49. Hudson, R.A. (1980). *Sociolinguistics: Cambridge Textbooks in Linguistics*. Cambridge: Cambridge University Press.
50. Hutchinson, T., Waters, A., & Swan, M. (1987). *English for Specific Purposes*. Cambridge: Cambridge University Press.
51. Hyland, K. (2019). English for Specific Purposes: Some Influences and Impacts. *Second Handbook of English Language Teaching*, 337-353.
52. Jordan, R. R. (1990). He Said: Quote.... Unquote”, in A. Dudley-Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse. ELT Documents 134*, London: Modern English Publications and The British Council, 79-83.
53. Li, C. and Thompson, S. A. (1981). *Mandarin Chinese: A Functional Reference Grammar*. Berkley: University of California Press.
54. Litosseliti, L. (Ed.). (2018). *Research Methods in Linguistics*. Bloomsbury Publishing.
55. Martin, J. R., Matthiessen, C. and Painter, C. (1997). *Working with Functional Grammar*. London: Arnold.
56. Martin, J. R. (2005a). Life as a Noun: Arresting the Universe in Science and Humanities. In M. K. Halliday and J. R. Martin (Eds), *Writing Science: Literacy and Discursive Power*, 242–292. London and Washington, DC The Falmer Press.
57. Martin, J. R. (2005b). Literacy in Science: Learning to Handle Text as Technology. In M. K. Halliday and J. R. Martin (Eds), *Writing Science: Literacy and Discursive Power*, 184–222. London and Washington, DC: The Falmer Press.
58. Martin, J. R., & Rose, D. (2008). *Getting Going with Genre. Genre Relations-Mapping Culture*. Equinox eBooks Publishing, United Kingdom. p. 1-48 Oct 2008. ISBN 9781845530488. <https://www.equinoxpub.com/home/view-chapter/?id=22039>. Date accessed: 03 Mar 2020 doi: 10.1558/equinox.22039. Oct 2008.
59. Martin, J. R. and Rose, R. (2013). *Working with Discourse: Meaning Beyond the Clause*. Second Edition. London and New York: Bloomsbury.
60. Matthiessen, C. M. (1999). The System of TRANSITIVITY: An Exploratory Study of Text-based Profiles. *Functions of Language*, 6(1), 1-51.
61. Mason, M. (1990). Dancing on Air: Analysis of a Passage from an Economics Textbook. (In) A. Dudley Evans and W. Henderson (eds.) *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse. ELT Documents 134*, London: Modern English Publications and The British Council.
62. Mason, M. (1991). How Language Makes Economics Possible. *Paper Given at The University of Birmingham International Seminar on The New Rhetoric and Discourse Analysis: The Case of Economics*. April 15-17.
63. McEnery, T., & Wilson, A. (2003). Corpus Linguistics. (In) *The Oxford handbook of computational linguistics*, 448-463.
64. Myers, G. (1991). Writing Biology: Texts in the Social Construction of Scientific knowledge. *Journal of the History Biology*, Vol 24 (3):521-527

65. Martin, J. R., and Rose, D. (2008). *Genre Relations: Mapping Culture*. Equinox.
66. Martinez, I.A. (2001). Impersonality in the Research Articles as Revealed by Analysis of the Transitivity Structure. *English for Specific Purposes*. 20 (3) (pp 227-247). Pergamon.
67. McCloskey, D. (1983). The Rhetoric of Economics. *Journal of Economic Literature* Vol.21: 481-517.
68. McCloskey, D. (1984). Communications: Reply to Caldwell and Coats. *Journal of Economic Literature*, Vol.22: 579-580.
69. McCloskey, D. (1986). *The Rhetoric of Economics*. Brighton: Wheatsheaf Books.
70. McCloskey, D. (1990). *If You're So Smart: The Narrative of Economic Expertise*. Chicago: The University of Chicago Press.
71. McEnery, T., & Xiao, R. (2007). Parallel and Comparable Corpora: What is Happening? (In) *Incorporating Corpora* (pp. 18-31). Multilingual Matters.
72. McEnery, T., & Wilson, A. (2003). Corpus linguistics. *The Oxford Handbook of Computational Linguistics*, 448-463.
73. McEnery, T., & Gabrielatos, C. (2006). English Corpus Linguistics. *The Handbook of English Linguistics*, 33-71.
74. Nguyễn Thu Hạnh (2012). Transitivity Analysis of “Heroic Mother” by Hoa Pham. *International Journal of English Linguistics*; Vol. 2, No. 4; 2012.
75. Nguyễn Thu Hạnh (2018). Femininity and Female Sexual Desires in “The Lang Women”: An Analysis Using Halliday’s Theory on Transitivity. *Functional Linguistics* (2018) 5:7 <https://doi.org/10.1186/s40554-018-0060-1>.
76. Nguyễn Thị Minh Tâm (2013). *Logico-Semantic Relationship in English and Vietnamese Clause Complexes*. Ph.D. Thesis. VNU University of Languages and International Studies.
77. Nguyễn Thụy Phương Lan (2012). Bước đầu tìm hiểu Cấu trúc thể loại các tạp chí chuyên ngành kinh tế tiếng Anh và Tiếng Việt. *Ngôn ngữ* (số 6) tr. 58-67.
78. Nguyễn Thụy Phương Lan (2014). Ấn dụ trong các sách Kinh tế học. *Ngôn ngữ và Đời sống* (số 5) tr. 37-41.
79. O’Keeffe, A., & McCarthy, M. (Eds.). (2010). *The Routledge Handbook of Corpus Linguistics*. Routledge.
80. Paltridge, B. (1993). Writing up Research: A Systemic Functional Perspective. *System*, 1993(21),175-192.[http://dx.doi.org/10.1016/0346-251X\(93\)90040-N](http://dx.doi.org/10.1016/0346-251X(93)90040-N).
81. Pindi, M. (1989). *Schematic Structure and the Modulation of Propositions in Economics Forecasting Text*. (Volumes i and ii). PhD thesis. Aston University.
82. Pindi, M and Bloor, T. (1987). Playing Safe with Predictions: Hedging, Attribution and Conditions in Economics Forecasting. (In) Bloor, T. and Norrish, J (eds) *Written Language CILT*, 55-59.
83. Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., & Svartvik, J. (1985). *A Comprehensive English Grammar*. London and New York: Longman.
84. Thái Minh Đức (1998). *A Systemic-functional Interpretation of Vietnamese Grammar*. PhD Thesis. Sydney: Macquarie University.
85. Thomson, G. (1996). *Introducing Functional Grammar*. London: Arnold.
86. Thompson, G., & Ramos, R. G. (1995). *Ergativity in the Analysis of Business Texts*. DIRECT.
87. Royce, T. (1998a) A Metafunctional View of Intersemiosis in *The Economist Magazine*: A framework for analysis. (In) D’Haen, T. and C. Barfoot (eds.) *Language and Beyond*. TEXTET, Amsterdam, The Netherlands: Editions Rodopi B.V.
88. Royce, T. (1984). *The Language of Economics: A Language Development Program*. Unpublished MA in Applied Linguistics (TESOL) thesis. Australia: University of Sydney
89. Royce, T. (1992). Economics Discourse and Economists: A Working Paper on Recent Discussions. *ICU Language Research Bulletin*, Vol.7:43-56.

90. Royce, T. (1993). Economics Language and Economics Content: An Overview. (In) N. Bird, J. Harris, and M. Ingham (eds.) *Language and Content. Institute of Language in Education*, Hong Kong Education Department, 288-303.
91. Royce, T. (1994). Reading Economics in English: Aspects of Course Development in a Japanese University". *RELC Journal*, Vol. 25:2, 26-55.
92. Royce, T. (1995). Analysis of Economics Discourse: A General Review. *Australian Review of Applied Linguistics*. Vol.18. No. 2. 137-159.
93. Royce, T. (1999). *Visual-verbal Inter-semiotic Complementarity in the Economist Magazine*. PhD Thesis. Sydney: University of Technology.
94. Samuels, W. (1990). *Institutional economics*. Edward Elgar Publishing.
95. Schiffrin, D. (1994). *Approaches to Discourse*. Australia: Blackwell Publishing.
96. Shuyuan, Z. et al. (2014). Functional Stylistic Analysis: Transitivity in English-Medium Medical Research Articles. *International Journal of English Linguistics*. Vol. 4. No. 2. 12-25.
97. Swales, J. (1971). *Writing Scientific English*. London: Nelson.
98. Swale, J. M. (1981). *Aspects of Article Introductions*. ESP Monograph No. 1, University of Aston: language Studies Unit.
99. Swale, J. M. (2001). *Genre Analysis: English in Academic and Research Settings*. Cambridge: Cambridge University Press.
100. Swale, J. M. (2005). *Research Genres: Explorations and Applications*. Cambridge: Cambridge University Press.
101. Tadros, A. (1985). *Prediction in Text. Discourse Analysis Monograph No.10*. University of Birmingham: ELR.
102. Tarone, E. et al. (1981). On the Use of the Passive in two Astrophysics Journal Papers. *The ESP Journal*. Vol.1.No.2.123-140. Reprinted in Swales, J. (Ed.) *Episodes in ESP*. Oxford: Pergamon Press.
103. Taverniers, M. (2003). Grammatical Metaphor in SFL: A Historiography of the Introduction and Initial Studies of the Concept. (In) A. M. S. Vandenberg, M. Taverniers and L. Ravelli (Eds), *Grammatical Metaphor*, 5–33. Amsterdam/Philadelphia: Benjamins. <https://doi.org/10.1075/cilt.236.02tav>.
104. Thompson, G. (1996). *Introducing Functional Grammar*. London: HarperCollins.
105. Wodak, R. and Meyer, M. (2002). *Method of Critical Discourse Analysis*. London: Sage Publications, Incorporated.
106. Wu, C. (2000). *Modelling Linguistics Resources: A Systemic Functional Approach*. PhD Thesis. Sydney: Macquarie University.

## Tiếng Việt

107. Anis, S and Reiff, M. (2010). *Thể loại: Dẫn nhập lịch sử, lý thuyết, nghiên cứu và phương pháp giảng dạy*. Hoàng Văn Vân dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản ĐHQG.
108. Cao Xuân Hạo. (2004). *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. (Vietnamese: An Outline of Functional Grammar). Hà Nội: NXB Giáo dục.
109. Cao Xuân Hạo. (2007), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt: Câu trong tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục.
110. Diệp Quang Ban. (1987). *Câu đơn tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo Dục.
111. Halliday, M.A.K. (2012), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*. Hoàng Văn Vân dịch. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội.



112. Hoàng Văn Vân. (1998). Những ứng dụng cơ bản của lí thuyết chức năng hệ thống (The Applicability of Systemic Functional Linguistics). *Tạp chí Khoa học – ĐHQGHN (VNU Journal of Science)*, t.XIV, no. 5, 10–31.
113. Hoàng Văn Vân. (1999). Tìm hiểu bước đầu về bản chất của ẩn dụ ngữ pháp (A Preliminary Study on the Nature of Grammatical Metaphor). *Tạp chí Khoa học – ĐHQGHN (VNU Journal of Science)*, t.XV, no. 3, 30–47.
114. Hoàng Văn Vân. (2005). *ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*. (In lần thứ 2). Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa học Xã hội.
115. Hoàng Văn Vân (2008). Về vị trí và tổ chức của Đề ngữ trong cú đơn, cú phức và trong các đơn vị chuyên tiếp. *Ngôn ngữ* (số 4) tr. 19-27.
116. Lê Hùng Tiên. (1999). *Một số đặc điểm của ngôn ngữ luật pháp tiếng Việt*. Luận án tiến sỹ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- ĐHQGHN.
117. Nguyễn Hòa. (1999). *Nghiên cứu diễn ngôn về chính trị - Xã hội trên tư liệu báo chí tiếng Anh và tiếng Việt hiện đại*. Luận án tiến sỹ ngữ văn. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- ĐHQGHN.
118. Nguyễn Thiện Giáp, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (1995), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục Hà Nội.
119. Nguyễn Thiện Giáp (2001). *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục Hà Nội.
120. Nguyễn Thiện Giáp (2010). *Khái niệm ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục Hà Nội.
121. Võ Thị Bê (2020). *Đặc điểm tiếng Anh chuyên ngành dược học trong sự đối chiếu với tiếng Việt*. PhD Thesis. Ha Noi: Academy of Social Sciences.

## CÁC BÀI BÁO ĐÃ ĐĂNG CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thụy Phương Lan (2017). Grammatical Metaphor in English Economics Specialised Journals. *VNU. Graduate Research Symposium (GRS)*.280-290.
2. Nguyễn Thụy Phương Lan (2018). Transitivity Analysis in English Economics Specialised Journals. *VNU.ULIS. Graduate Research Symposium (GRS)*.310-323.
3. Nguyen Thuy Phuong Lan. (2018). Book Review: Introduction to Functional Grammar by Halliday and Matthiessen 2004 and An Experiential Grammar of the Vietnamese Clause by Hoang Van Van 2012. *VNU Journal of Foreign Studies*, Vol.34, No.5 (2018) 184-191.